

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THUẬN AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 126/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 10-10-2024
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi
con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Bạch Tuyết

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Giàu;

2. Ông Huỳnh Hoàng Thuận.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Trung Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thuận An tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Lý Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 10 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương xét xử công khai vụ án thụ lý số: 580/2024/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 9 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 107/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị N, sinh năm 1990; địa chỉ: Số C, Khu phố A, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Lê Hoài T, sinh năm 1989; địa chỉ: Số C, Khu phố A, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng nguyên đơn bà Huỳnh Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Huỳnh Thị N và ông Lê Hoài T tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 2006, nhưng đến năm 2009 mới đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện T, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận kết hôn số 15/HT; Quyền số 01/2009 ngày 30/01/2009. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc, đến năm 2019 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp nhau, thường xuyên bất đồng quan điểm sống. Hiện nay vợ chồng vẫn sống chung nhà, nhưng không ai quan tâm đến cuộc sống của ai nữa, ngủ chung phòng, nhưng giường ai người ấy ngủ.

Nay bà N xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt

được. Trước đây bà đã nộp đơn ra Tòa, sau đó rút đơn để vợ chồng đoàn tụ, nhưng không thành. Trường hợp, Tòa án không cho bà ly hôn thì bà cũng không đoàn tụ với ông T. Do đó, bà tha thiết yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với ông T.

Quá trình chung sống, vợ chồng có 03 con chung tên Lê Thị Cẩm Đ, sinh ngày 22/11/2007; Lê Như Q, sinh ngày 10/12/2015 và Lê Tiến T1, sinh ngày 28/6/2018. Sau khi ly hôn, bà N yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung.

- Về cấp dưỡng: Theo đơn khởi kiện bà yêu cầu ông Lê Hoài T phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi mỗi con chung số tiền là 13.000.000 đồng/tháng/con. Tại phiên hòa giải hôm nay ông T chỉ đồng ý cấp dưỡng theo luật 3.000.000 đồng/01con/tháng thì bà đồng ý.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn ông Lê Hoài T trình bày: Thống nhất ý kiến trình bày của bà Huỳnh Thị N về thời gian chung sống, điều kiện kết hôn. Riêng về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng chỉ là cãi vã bình thường, chưa đến mức trầm trọng. Nay ông còn thương yêu vợ nên ông không đồng ý ly hôn.

Quá trình chung sống, vợ chồng có 03 con chung tên Lê Thị Cẩm Đ, sinh ngày 22/11/2007; Lê Như Q, sinh ngày 10/12/2015 và Lê Tiến T1, sinh ngày 28/6/2018. Sau khi ly hôn, bà N yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung thì ông đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của con. Trường hợp 03 con đồng ý ở với bà N thì ông đồng ý.

- Về cấp dưỡng: Theo đơn khởi kiện bà N yêu cầu ông phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi mỗi con chung số tiền là 13.000.000 đồng/tháng/con thì ông không thực hiện được. Ông chỉ đồng ý cấp dưỡng theo luật 3.000.000 đồng/01con/tháng. Trường hợp ông làm có tiền thì ông sẽ phụ cấp thêm cho vợ.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng pháp luật tố tụng.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nhận thấy yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Nghĩ khởi kiện ông T yêu cầu ly hôn, ông T hiện đang sinh sống tại địa chỉ: Số C, Khu phố A, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật

Tổ tụng dân sự Tòa án nhân dân thành phố Thuận An thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Nguyên đơn bà Huỳnh Thị N; bị đơn ông Lê Hoài T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Huỳnh Thị N và ông Lê Hoài T tự nguyện tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện T, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận kết hôn số 15/HT; Quyền số 01/2009 ngày 30/01/2009 là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình tố tụng bà N xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp nhau, hay cãi vã, sống không hạnh phúc nên bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông T. Ông T xác định vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn nhưng chưa đến mức trầm trọng nên không đồng ý ly hôn với bà N.

Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa người vợ và người chồng chỉ tồn tại bền vững dựa trên tình cảm thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình và khi có những bất đồng trong quan hệ vợ chồng thì người vợ và người chồng phải cùng nhau tích cực hàn gắn, xóa bỏ những mâu thuẫn, duy trì tình cảm tốt đẹp của vợ chồng. Nhưng quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông T không đạt được các yếu tố của một gia đình hạnh phúc. Do tình trạng hôn nhân đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, Tòa án đã hòa giải để vợ chồng trở về đoàn tụ, nhưng bà N cương quyết không đồng ý đoàn tụ vì bà không còn tình cảm với ông T. Ông T thì cho rằng vợ chồng có mâu thuẫn, nhưng chưa đến mức trầm trọng, ông còn thương yêu vợ nên không đồng ý ly hôn. Tuy nhiên, ý kiến của ông T không được bà N chấp nhận và xác định nếu Tòa án không cho ly hôn thì bà cũng không đoàn tụ với ông T; trước đây bà đã nộp đơn ly hôn với ông T, sau đó rút đơn đề vợ chồng đoàn tụ, nhưng không thành. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà N về việc ly hôn với ông T.

[3.2] Về con chung: Có 03 con chung tên Lê Thị Cẩm Đ, sinh ngày 22/11/2007; Lê Như Q, sinh ngày 10/12/2015 và Lê Tiến T1, sinh ngày 28/6/2018. Sau khi ly hôn bà N yêu cầu giao con cho bà trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông T có ý kiến nếu các con muốn sống với mẹ thì ông đồng ý. Tại biên bản lấy lời khai ngày 20/9/2024 cháu Lê Thị Cẩm Đ và cháu Lê Như Q có nguyện vọng muốn sống với mẹ. Riêng cháu Lê Tiến T1 hiện nay còn nhỏ nên rất cần sự chăm sóc, nuôi dưỡng của người mẹ. Do đó có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà N.

Về cấp dưỡng: Theo đơn khởi kiện bà N yêu cầu ông T phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 13.000.000 đồng/tháng/con. Tuy nhiên, quá trình tố tụng ông T chỉ đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng/01con/tháng và được bà N đồng ý là tự nguyện nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.3] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí: Nguyên đơn, bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 147; Khoản 1 Điều 228; Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 51; Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị N với bị đơn ông Lê Hoài T về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Huỳnh Thị N được ly hôn ông Lê Hoài T.

- Về con chung: Giao cháu Lê Thị Cẩm Đ, sinh ngày 22/11/2007; Lê Như Q, sinh ngày 10/12/2015 và Lê Tiến T1, sinh ngày 28/6/2018 cho bà Huỳnh Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Lê Hoài T phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng/01 con/tháng, kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật đến khi con trưởng thành đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Bà Huỳnh Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0002760 ngày 04 tháng 9 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Ông Lê Hoài T phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

3. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

4. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Thuận An;
- Chi cục THADS thành phố Thuận An;
- Chánh án (để báo cáo);
- Các đương sự;
- Lưu HS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Bạch Tuyết